TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2019/DS-PT
Ngày: 14-6-2019
"V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh T Tấn.

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16/5/2019 và ngày 14/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019 về việc: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 54/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2019, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 83/TB-TA ngày 18/4/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 111/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số A, đường L.T.T, Khóm B, Phường D, Thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T là ông Võ Phát T1, sinh năm 1974 (Có mặt);

Địa chỉ: Số E, P.H.L, Tổ G, Khóm H, Phường M, Thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 12/10/2018).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị Thu Đ, sinh năm 1974 (Có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số N, L.A.X, Phường D, Thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ tạm trú: Ấp T.B, xã T.P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Ông Võ Văn T2, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T.B, xã T.P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1965 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số O, đường T.Đ, Tổ P, Khóm Q, Phường K, Thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị Thu Đ (là bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là ông Võ Phát T1 trình bày:

Vào ngày 21- 01-2015, bà T có cho vợ chồng bà Đ, ông T2 vay số tiền 550.000.000 đồng với lãi suất 0,75% tháng, thời hạn vay 15 ngày. Biên nhận nợ do bà Đ viết và bà Đ ký tên. Để bảo đảm lòng tin nên bà Đ và ông T2 có thế chấp cho bà T giữ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Văn T2. Đến thời hạn trả nợ không thấy bà Đ, ông T2 trả tiền nên bà T có yêu cầu mà bà Đ không trả. Sau đó, bà Đ có mượn lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà Đ thế chấp Ngân hàng vay tiền trả cho bà T nên bà T đã đồng ý đưa lại.

Nhưng kể từ khi bà T đưa lại hai giấy chúng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì không thấy bà Đ và ông T2 trả tiền cho bà. Bà T đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà Đ nói giấy tờ vay chưa xong nên hẹn hàng tháng sẽ trả lãi cho bà T. Nhưng kể từ tháng 01-2016 cho đến nay bà Đ, ông T2 không trả lãi cũng như vốn cho bà T. Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu vợ chồng bà Đ, ông T2 cùng liên đới trả lại cho bà số tiền vốn là 550.000.000 đồng và lãi là 20.625.000 đồng tạm tính 05 tháng lãi kể từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 5 năm 2016 và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Nhưng nay bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi và không yêu cầu ông T2 cùng liên đới với bà Đ, chỉ yêu cầu một mình bà Đ trả cho bà T số tiền vay gốc còn thiếu là 550.000.000 đồng.

Còn ý kiến bà Đ cho là bà Đ vay và nhận tiền từ bà T3 là không đúng vì tiền này bà Đ nhận tiền của bà nên mới viết biên nhận cho bà T và bà Đ cho rằng đã gửi trả số tiền này cho bà T3 rồi thì bà không biết, vì bà T không nhận bất cứ khoản tiền nào từ bà Đ cũng như bà T3 gửi trả qua.

- Bị đơn Phạm Thị Thu Đ trình bày:

Vào ngày 21-01-2015, bà Đ có vay số tiền 550.00.000 đồng của bà Nguyễn Thị Kim T3 và nhận tiền trực tiếp từ bà T3 nhưng khi viết biên nhận thì bà T3 cho là nguồn tiền là của bà T nên yêu cầu bà Đ ghi trong biên nhận là nhận tiền của bà T chứ bà Đ không biết bà T là ai. Khi vay thỏa thuận lãi suất vay là 5.000 đồng/01 ngày/1.000.000 đồng; thời hạn trả là 15 ngày và bà có thế chấp cho bà T3 hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Văn T2.

Nhưng số tiền vay này bà đã gửi trả cho bà T3 rồi cụ thể là vào ngày 12-02-2015 trả số tiền 350.000.000 đồng; Ngày 17-4-2015 trả số tiền 200.000.000 đồng (hai lần trả nợ này bà T3 đều có viết biên nhận cho bà Đ). Sau khi trả tiền xong bà T3 đã trả lại cho bà Đ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Văn T2 nên hiện nay bà không còn thiếu tiền bà T hay bà T3 theo biên nhận ngày 21-01-2015 nữa. Vì theo luật vay nếu bà chưa trả tiền vay thì sao bà T trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Nay bà T cho là bà chưa trả tiền thì bà cũng thống nhất trả với điều kiện bà T phải trả lại cho bà hai giấy chứng nhận quyền sử đất mang tên Võ Văn T2 theo biên nhận tiền ngày 21-01-2015.

Còn theo lời khai của bà T3 cho là số tiền vay 550.000.000 đồng vào ngày 21-01-2015 bà không biết và không liên quan là không đúng, vì bà đã gửi trả cho bà T3 nhận thay cho bà T và trong biên nhận cũng có thể hiện việc này. Bà T3 nhận tiền của bà thì bà T3 phải có trách nhiệm giao lại số tiền này cho bà T, vì khi vay tiền bà cũng nhận tiền từ bà T3. Nhưng bà không yêu cầu bà T3 trả lại cho bà số tiền 550.000.000 đồng trong vụ án này. Nếu Tòa án xét xử bà thua kiện và buộc bà phải trả cho bà T số tiền vay này thì bà sẽ khởi kiện bà T3 trong một vụ án dân sự khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 31-10-2017 bà Đ cho là vay tiền về mục đích sử dụng vào việc riêng nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 04-6-2018 bà khai vay về để mua bán vật tư nông nghiệp. Nhưng việc kinh doanh này do một mình bà đứng ra buôn bán và vào thời điểm kinh doanh thì hộ kinh doanh của bà chỉ có ông T2 chồng bà và bà không liên quan đến những người trong hộ khẩu hiện nay. Hơn nữa số tiền vay này chỉ một mình bà vay với tư cách cá nhân không liên quan đến hộ kinh doanh cũng như những người cùng chung hộ khẩu với bà và chồng bà là ông T2. Biên nhận cũng chỉ một mình bà ký tên nên nếu Tòa án

xét xử buộc trả nợ thì bà đồng ý trả nợ một mình không yêu cầu những người trong hộ cũng như chồng ông T2 cùng liên đới với bà.

- Bị đơn ông Võ Văn T2 trình bày:

Ông không biết việc vay tiền giữa bà Đ và bà T. Bà Đ vay tiền này sử dụng vào mục đích gì ông hoàn toàn không biết và chữ ký trong biên nhận vay tiền ngàv 21-01-2015 không phải là chữ ký của ông. Còn bà Đ cho là vay tiền về sử dụng mục đích kinh doanh vật tư nông nghiệp là không đúng vì vợ chồng ông kinh doanh vật tư nông nghiệp từ năm 2005 đến tháng 01 năm 2015 không còn nhập hàng nữa mà chỉ bán các mặt hàng còn thừa lại trong cửa hàng nên không có việc vay tiền để mua bán vật tư nông nghiệp. Ngoài ra, lời khai của bà Đ cũng không chính xác, trước đây thì cho là vay về sử dụng vào việc riêng nay thì cho là về sử dụng vào mục đích kinh doanh vật tư nông nghiệp. Nên qua yêu cầu của nguyên đơn ông không thống nhất liên đới cùng trả nợ với bà Đ.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T3 trình bày:

Nguồn tiền hiện nay bà T khởi kiện bà Đ không phải là của bà như bà Đ khai. Việc vay tiền giữa bà T với bà Đ bà không biết và cũng không liên quan đến bà. Đối với hai biên nhận mà bà Đ cung cấp và cho rằng bà nhận tiền của bà Đ gửi trả cho bà T 550.000.000 đồng của khoản vay ngày 21-01-2015 là không đúng vì đối với biên nhận ngày 12-02-2015 với số tiền 350.000.000 đồng mà bà Đ gửi trả và trên biên nhận có ghi chữ nhận thay cho bà T là trả cho số tiền vay khác không liên quan đến số tiền vay vào ngày 21-01-2015; Biên nhận ngày 17-4-2015 số tiền 200.000.000đồng là gửi trả của những khoản vay trước đó mà chị em bà Đ còn thiếu bà. Nên bà không có nhận khoản tiền nào từ bà Đ gửi trả cho bà T của số tiền vay ngày 21-01-2015.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng tháp đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 5; 26; 35; 39; 91; 161; 186; 188; 189; 190; 22.7 và Điều 244 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 429; 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tiền lãi số tiền là 20.625.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị T.

Buộc bà Phạm Thị Thu Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng), không có lãi.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí giám định với số tiền 2.025.000 đồng (Hai triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng) nhưng theo phiếu thu ngày 15-5-2018 của Phòng Kỹ Thuật hình sự công an tỉnh Đồng Tháp thì bà T đã nộp đủ tiền chi phí giám định nên bà T không phải T toán nữa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Thu Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.412.500 đồng theo biên lai thu số: BM/2012 036217 ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Võ Văn T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18 tháng 9 năm 2018, bị đơn bà Phạm Thị Thu Đ kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Phạm Thị Thu Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về vụ án:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên trong vụ án này ông T2 và bà T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia xét xử trong vụ án này nhưng ông T2 và bà T3 cố tình vắng mặt là không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt đối với ông T2 và bà T3 theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Thu Đ; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định.

- Tại phiên tòa ngày 14/6/2019, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T là ông Võ Phát T1 và bà Phạm Thị Thu Đ có mặt. Ông Võ Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử trong vụ án này, nhưng cố tình vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T2, bà T3 theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Thu Đ trả cho bà T số tiền vay vốn là 550.000.000 đồng. Bà Phạm Thị Thu Đ không đồng ý theo yêu cầu của bà T, vì bà Đ cho rằng không có nhận tiền vay trên của bà T nên giữa bà T và bà Đ xảy ra tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì bà Phạm Thị Thu Đ kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đ, vì bà Đ cho rằng bà Đ không có nhận tiền vay 550.000.000 đồng trên của bà T mà bà nhận tiền vay từ bà Nguyễn Thị Kim T3 và bà Đ đã trả số tiền vay 550.000.000 đồng trên cho bà T3 xong nên bà Đ không còn nợ số tiền vay trên của bà T3 hay bà T.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo cũng như lời trình bày trên của bà Đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì bà Phạm Thị Thu Đ đều thừa nhận là bà Đ có ký biên nhận vay số tiền 550.000.000 đồng trên của bà T vào ngày 21/01/2015 và bà Đ xác nhận chữ ký trong biên nhận ngày 21/01/2015 trên là của bà Đ ký tên vay tiền của bà T. Như vậy, theo biên

nhận ngày 21/01/2015 trên đã khẳng định bà Đ là người vay số tiền 550.000.000 đồng trên của bà T nên bà Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền 550.000.000 đồng vốn vay trên theo như yêu cầu của bà T là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ do lời trình bày và yêu cầu kháng cáo của bà Đ là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ trình bày cho rằng số tiền vay 550.000.000 đồng trên bà Đ không nhận trực tiếp từ bà T mà nhận trực tiếp từ bà Nguyễn Thị Kim T3 và số tiền vay 550.000.000 đồng trên bà Đ đã trả lại cho bà T3 nhận theo 02 biên nhận, cụ thể: Biên nhận ngày 12/02/2015 bà T3 nhận số tiền 350.000.000 đồng và biên nhận ngày 17/4/2015 bà T3 nhận số tiền 200.000.000 đồng. Như vậy bà Đ cho rằng bà Đ đã trả cho bà T3 nhận số tiền vay 550.000.000 đồng trên nên bà Đ không đồng ý trả số tiền 550.000.000 đồng trên cho bà T. Xét qua lời trình bày trên của bà Đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: Theo lời khai của bà Nguyễn Thị Kim T3 thì bà T3 cho rằng việc vay số tiền 550.000.000 đồng giữa bà Đ với bà T là không phải tiền của bà T3 đưa cho bà Đ, bà T3 không biết và cũng không liên quan đến việc vay số tiền 550.000.000 đồng trên giữa bà T với bà Đ và bà T3 trình bày đối với biên nhận ngày 12/02/2015 thể hiện bà T3 nhận số tiền 350.000.000 đồng của bà Đ và nhận thay cho bà T là nhận thay cho số tiền vay khác không liên quan đến số tiền vay 550.000.000 đồng vào ngày 21/01/2015, còn biên nhận ngày 17/4/2015 bà T3 nhận số tiền 200.000.000 đồng của bà Đ là tiền bà Đ gửi trả tiền vay cho bà T3 của những khoản vay trước đó mà chị em bà Đ nợ bà T3. Điều này cũng phù hợp với lời khai của nguyên đơn là nguyên đơn không nhận bất cứ khoản tiền nào của bà Đ gửi trả cũng như của bà T3 gửi cho nguyên đơn. Ngoài ra, bà Đ cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh là bà Đ đã có trả số tiền vay 550.000.000 đồng trên cho bà T. Như vậy, căn cứ vào lời trình bày trên của bà T3 xét thấy việc bà Đ vay của bà T số tiền 550.000.000 đồng theo biên nhận ngày 21/01/2015 là hoàn toàn có thật. Do đó Hội đồng xét xử buộc bà Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền 550.000.000 đồng vốn vay trên cho bà T theo như án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Tại cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm, phía bà T rút và không yêu cầu bà Đ trả tiền lãi suất đối với số tiền vốn vay 550.000.000 đồng trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết và đình chỉ đối với việc rút yêu cầu về lãi suất của bà T là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[7] Tại cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm, phía bà T không yêu cầu ông Võ Văn T2 cùng bà Đ liên đới trả số tiền vốn vay 550.000.000 đồng trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Đối với hai khoản tiền 550.000.000 đồng mà bà Đ đã giao cho bà T3 nhận (trong đó 350.000.000 đồng nhận theo biên nhận ngày 12/02/2015 và 200.000.000 đồng nhận theo biên nhận ngày 17/4/2015) khi bà Đ có yêu cầu khởi kiện về khoản tiền trên đối với bà T3 sẽ được tách ra giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật, vì bà Đ không yêu cầu bà T3 trả số tiền trên trong vụ án này.

[9] Đối với hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Võ Văn T2 đứng tên mà bà Đ thế chấp cho bà T để vay số tiền 550.000.000 đồng vào ngày 21/01/2015 trên thì bà Đ trình bày đã nhận lại xong và không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[11] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phạm Thị Thu Đ và giữ nguyên như bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp đúng pháp luật.

[12] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ và được chấp nhận nên bà Phạm Thị Thu Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Đồng thời, bà Đ còn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng do không được chấp nhận kháng cáo (bà Đ đã nộp xong án phí kháng cáo phúc thẩm).

[13] Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 148, Điều 244, khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463, Điều 465, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phạm Thị Thu Đ.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng tháp.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T về việc rút yêu cầu về số tiền lãi 20.625.000 đồng đối bị đơn Phạm Thị Thu Đ.

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bà Phạm Thị Thu Đ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay vốn là 550.000.000 đồng.

5. Buộc bà Phạm Thị Thu Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay vốn là 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

6. Bà Nguyễn Thị T phải tự chịu chi phí giám định với số tiền 2.025.000 đồng theo phiếu thu ngày 15-5-2018 của Phòng Kỹ Thuật hình sự công an tỉnh Đồng Tháp (Bà T đã nộp xong 2.025.000 đồng chi phí giám định).

Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

7.1. Bà Phạm Thị Thu Đ phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

7.2. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.412.500 đồng theo biên lai thu số 036217 ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

7.3. Ông Võ Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

7.4. Bà Phạm Thị Thu Đ phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Đ đã nộp theo biên lai số 0002028 ngày 19/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Bà Đ đã nộp xong án phí phúc thẩm kháng cáo).

8. Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành

án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao